

动物

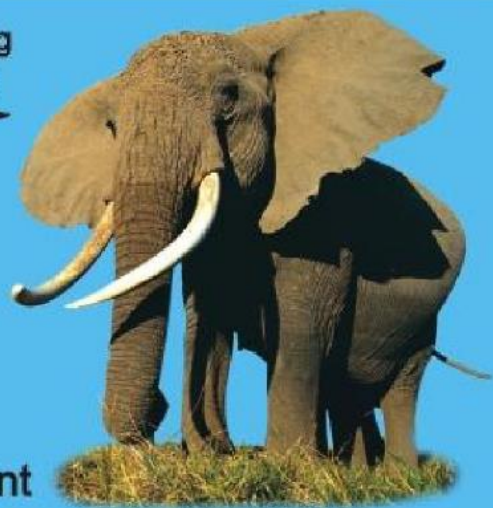


熊猫

xióng māo

dà xiàng

大象



elephant

鸡 jī



niǎo



鸟



鸽子
gē zi



企鹅
qǐ é



狗
gǒu



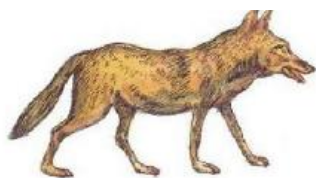
小狗
xiǎo gǒu



māo

猫

小 猫
xiǎo māo



狼

láng



蝴蝶 hú dié



lǎo shǔ
老鼠



斑马 bān mǎ



牛

niú



cháng jǐng lù
长颈鹿

英文: giraffe

解释:

哺乳动物。产于非洲。形似鹿而颈特长，高约六米。食草木嫩芽，奔跑很快。



乌龟

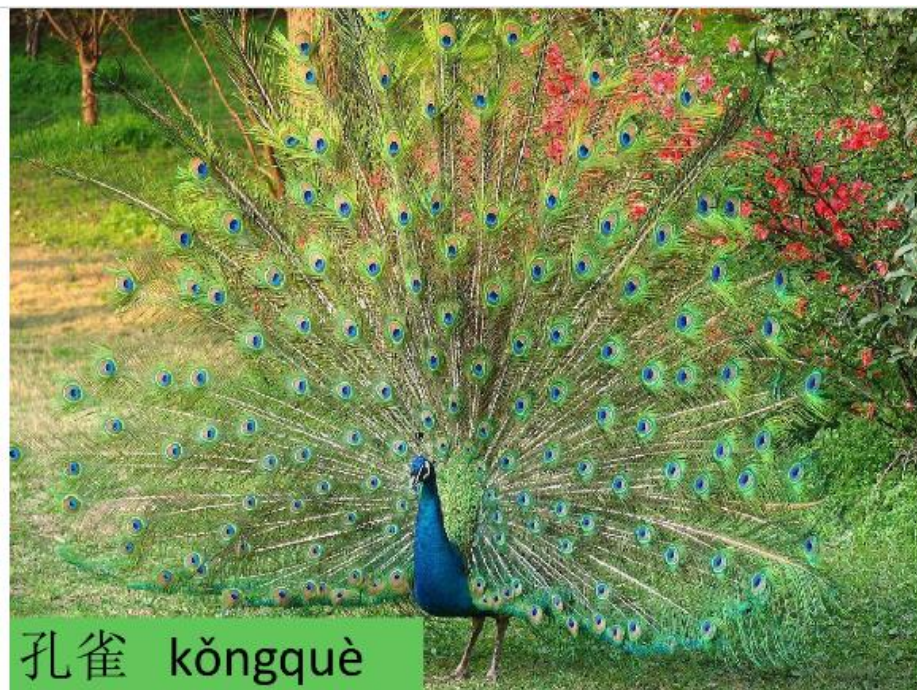
wū guī



鱼

yú

骆驼 luò tuo



孔雀 kǒngquè



shī zi

狮子



lǎo hǔ

老虎

绵羊 miányáng



hóu zi

猴子



tù zi

兔子



龙 lóng